

MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ CHO BẢO HIỂM CÂY LÚA Ở HƯƠNG KHÊ, HÀ TĨNH

Hoàng Triệu Huy

Tóm tắt: Bảo hiểm nông nghiệp được coi là một công cụ quản lý hữu ích nhằm ứng phó với các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu trong ngành nông nghiệp. Để thúc đẩy công cụ này ở Việt Nam, Chính phủ đã có Quyết định 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 03 năm 2011 về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013. Trong đợt thí điểm này, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh là một trong những địa phương được chọn để tham gia bảo hiểm cây lúa. Tuy nhiên, từ khi kết thúc chương trình đến nay, thị trường bảo hiểm cây lúa ở đây hầu như bị bỏ ngỏ. Nghiên cứu này ước lượng mức sẵn lòng chi trả phí bảo hiểm cây lúa, so sánh với mức phí được quy định trong giai đoạn thí điểm, đồng thời nhận diện một số nhân tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả của các hộ trồng lúa ở huyện Hương Khê. Áp dụng phương pháp định giá ngẫu nhiên cho mẫu điều tra từ 160 hộ trên địa bàn năm 2023, kết quả ước lượng cho thấy mức sẵn lòng chi trả phí bảo hiểm cây lúa chỉ xấp xỉ 37,5 ngàn đồng/sào/vụ, thấp hơn nhiều so với mức phí 90 ngàn đồng/sào/vụ được áp dụng trong giai đoạn thí điểm. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, khi tổng tài sản của hộ càng lớn, diện tích trồng lúa càng nhiều, thu nhập của hộ càng cao thì xu hướng tham gia mua bảo hiểm cây lúa của hộ càng tăng. Ngoài ra, các hộ có vay vốn từ các tổ chức tín dụng, có thành viên của hộ tham gia vào các tổ chức đoàn thể thì xu hướng mua bảo hiểm cây lúa cũng tăng. Ngược lại, khi năng suất lúa của hộ càng cao, tuổi của chủ hộ càng lớn, số thành viên của hộ càng đông thì xu hướng mua bảo hiểm cây lúa càng giảm.

Từ khóa: Bảo hiểm cây lúa; Hà Tĩnh; Mức sẵn lòng chi trả; Phương pháp định giá ngẫu nhiên; Rủi ro.

Đặt vấn đề

Sản xuất lúa tại huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh đang phải đối mặt với nhiều rủi ro do sự biến động bất thường của thời tiết, khí hậu cũng như của các đợt sâu, dịch bệnh (UBND tỉnh Hà Tĩnh, 2023). Các rủi ro này tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất lúa, thu nhập và đời sống của hộ. Đối mặt với rủi ro, các hộ trồng lúa đã sử dụng nhiều phương thức nhằm giảm thiểu thiệt hại. Tuy nhiên, các phương thức truyền thống thường ít hiệu quả trong việc phân tán và khắc phục vì rủi ro trong nông nghiệp thường ảnh hưởng trên diện rộng và mang tính cộng hưởng (Hazell, 1992).

Khác với các phương thức truyền thống, bảo hiểm nông nghiệp thường được cho là phương tiện hiệu quả hơn giúp các hộ bù đắp thiệt hại tài chính, chủ động khắc phục hậu quả khi rủi ro xảy ra (Hazell, 1992; Sơn, 2008). Bảo hiểm nông nghiệp cũng được cho là biện pháp có hiệu quả hơn trong việc phân tán rủi ro và giải quyết tốt hơn vấn đề cộng hưởng khi rủi ro xảy ra trên diện rộng. Đây là một trong những luận cứ quan trọng để chương trình thí điểm bảo hiểm nông nghiệp ở Việt Nam được hình thành và được triển khai cho cây trồng, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản trong giai đoạn 2011 - 2013 theo Quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay, bảo hiểm nông

nghiệp càng được cho là một công cụ hữu hiệu nhằm ứng phó với các tác động đến sản xuất nông nghiệp (IPSARD, 2023).

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, ngoài Hà Tĩnh, còn có sáu (06) tỉnh khác được tham gia thực hiện thí điểm bảo hiểm cây lúa là Nam Định, Thái Bình, Nghệ An, Bình Thuận, An Giang và Đồng Tháp. Rủi ro trong sản xuất lúa được bảo hiểm theo chương trình này là các thiệt hại do thiên tai và dịch bệnh gây ra, các thiệt hại khác như rủi ro về giá cả đầu vào, đầu ra... sẽ không thuộc diện được bảo hiểm. Các loại thiên tai được bảo hiểm gồm bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, sóng thần, xâm nhập mặn, đây là các hiện tượng điển hình của biến đổi khí hậu. Các loại dịch bệnh được bảo hiểm gồm bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, lùn sọc đen, cháy lá đạo ôn và dịch rầy nâu.

Khác với trước đây, chương trình thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315/QĐ-TTg hỗ trợ phí bảo hiểm cây lúa cho các hộ khi tham gia. Theo đó, hộ nghèo khi tham gia sẽ được hỗ trợ 100% phí bảo hiểm; các hộ cận nghèo được hỗ trợ 80% (năm 2012) và 90% (năm 2013); đối với hộ không thuộc diện nghèo hay cận nghèo được hỗ trợ 60%; các tổ chức sản xuất nông nghiệp khác được hỗ trợ 20% phí bảo hiểm. Nguồn kinh phí hỗ trợ là từ ngân sách trung ương và địa phương, việc hỗ trợ được thực hiện thông qua hai doanh nghiệp bảo hiểm là Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng công ty cổ phần Bảo Minh.

Tuy nhiên, sau khi kết thúc thực hiện thí điểm (hết năm 2013) đến nay thì thị trường bảo hiểm nông nghiệp nói chung và bảo hiểm cây lúa nói riêng hầu như vẫn bị bỏ ngỏ. Kết quả đánh giá trong Hội nghị tổng kết bàn về Chương trình thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315/QĐ-TTg của Bộ Tài chính cho thấy chương trình còn gặp rất nhiều

khó khăn trong quá trình triển khai, dẫn đến kết quả thực hiện vẫn chưa như mong đợi. Theo đánh giá, khi triển khai chương trình thí điểm đã có nhiều bất cập về quy định pháp lý; doanh nghiệp tham gia bảo hiểm luôn báo cáo thua lỗ; các hộ nông dân chưa mặn mà với bảo hiểm nông nghiệp, tham gia mang tính thăm dò, chỉ lựa chọn các loại cây trồng, vật nuôi có độ rủi ro cao để mua bảo hiểm (Định, 2013; Bộ Tài chính, 2014).

Ngoài những hạn chế trên, nhiều tồn tại khác mang tính cố hữu của thị trường bảo hiểm nông nghiệp cũng chưa được khắc phục, như cơ sở tính phí bảo hiểm, quy trình và cách đánh giá thiệt hại còn chưa chặt chẽ, vấn đề thông tin bất đối xứng (đó là lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức) chưa được khắc phục. Ngoài ra, các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm từ phía doanh nghiệp còn hạn chế về số lượng, chưa đa dạng, chưa bám sát nhu cầu thực tế của nông dân (Bộ Tài chính, 2014). Về phía các hộ trồng lúa, thói quen tham gia bảo hiểm nông nghiệp chưa được hình thành dẫn đến nhu cầu tham gia còn thấp, ngay cả khi hộ được hỗ trợ toàn bộ hay một phần phí bảo hiểm. Một số nguyên nhân chính giải thích cho việc không muốn tham gia bảo hiểm của hộ được các nghiên cứu gần đây chỉ ra là do thiếu kiến thức về tài chính, về bảo hiểm, thiếu tin tưởng vào các nhà cung cấp (Giné & cộng sự, 2008; Cole & cộng sự, 2013). Ngoài ra, việc Chính phủ thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm cho các hộ trồng lúa cũng góp phần tạo ra sự ỉ lại, dựa dẫm và đợi chờ việc tiếp tục được hỗ trợ (Bộ Tài chính, 2014).

Để đánh giá nguyên nhân của những khó khăn trên, trước hết cần phải tìm hiểu thái độ, hành vi của các hộ đối với thị trường bảo hiểm, phải xác định được mức sẵn lòng chi trả phí bảo hiểm của hộ để có căn cứ xây dựng mức phí bảo hiểm phù hợp. Tuy nhiên, từ sau khi chương trình thí điểm kết thúc đến nay,

chưa có nhiều nghiên cứu tiến hành đo lường, đánh giá mức sẵn lòng chi trả, tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả của hộ đối với bảo hiểm cây lúa ở Việt Nam nói chung và ở Hương Khê, Hà Tĩnh nói riêng. Rõ ràng, đây là những thông tin tham khảo quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách để xây dựng các chương trình bảo hiểm cây lúa phù hợp với thực tế địa phương hơn, bền vững hơn, giúp các doanh nghiệp tham gia bảo hiểm có chính sách phí bảo hiểm phù hợp hơn trong tương lai.

Xuất phát từ thực tiễn trên, mục tiêu của bài viết này là tìm hiểu các loại rủi ro trong sản xuất lúa mà hộ trồng lúa ở Hương Khê, Hà Tĩnh thường phải đối mặt; tìm hiểu lý do dẫn đến việc hộ không sẵn lòng tham gia bảo hiểm cây lúa; ước lượng mức sẵn lòng chi trả phí bảo hiểm và xác định một số nhân tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả của hộ đối với bảo hiểm cây lúa; đưa ra một số gợi ý về chính sách phí bảo hiểm cho cây lúa ở Hương Khê, Hà Tĩnh nói riêng và Việt Nam nói chung. Trong phần còn lại của bài viết, Mục 1 sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu, Mục 2 sẽ trình bày kết quả ước lượng và thảo luận, phần cuối là một số kết luận và khuyến nghị liên quan.

1. Phương pháp nghiên cứu

1.1. Mô hình lý thuyết

Theo Hanemann và Kanninen (1998), trong điều kiện phải đối mặt với nhiều rủi ro có thể xảy ra trong quá trình sản xuất lúa, các hộ trồng lúa thường sẽ chấp nhận chi trả một khoản tiền (mức phí) nhất định để khi thiên tai, dịch bệnh thật sự xảy ra các hộ sẽ được nhận lại một khoản hỗ trợ nhằm giúp họ bù đắp thiệt hại. Để xác định mức phí phù hợp, phương pháp định giá ngẫu nhiên và qua đó ước lượng mức sẵn lòng chi trả dựa theo Haab và McConnell (2002) và Bateman và cộng sự (2002) thường được sử dụng.

Theo Haab và McConnell (2002), ước lượng mức sẵn lòng chi trả phí bảo hiểm cây lúa theo phương pháp tham số bắt đầu từ hàm lợi ích. Lợi ích của hộ trồng lúa thường được cho là bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ, các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất lúa của hộ, thu nhập từ lúa của hộ, phí bảo hiểm phải trả để tham gia bảo hiểm, mức đền bù mà hộ có khả năng nhận được và các yếu tố tổ chức khác (Hazell, 1992; Hanemann & Kanninen, 1998). Để đi đến quyết định có sẵn lòng mua bảo hiểm (BH) với mức phí đã đưa ra hay không, các hộ sẽ so sánh lợi ích giữa việc mua và không mua, sau đó chọn phương án có lợi ích cao nhất.

Ký hiệu:

- U_j^i là lợi ích của hộ trồng lúa j có được khi thực hiện theo phương án i , với $i=1$ nếu hộ mua BH cây lúa và $i=0$ nếu hộ không mua BH;

- $\mathbf{X}_j = (X_1, X_2, \dots, X_K)$ là vector các đặc điểm kinh tế - xã hội và các thuộc tính cơ bản gắn với hoạt động sản xuất lúa của hộ;

- M_j là thu nhập từ trồng lúa của hộ; và

- t_j là phí BH mà hộ phải trả để tham gia BH cây lúa.

Theo đó, lợi ích khi không mua (U_j^0) và khi mua bảo hiểm (U_j^1) sẽ có dạng:

$$U_j^0 = U^0(\mathbf{X}_j, M_j) \text{ và } U_j^1 = U^1(\mathbf{X}_j, M_j - t_j) \quad (1)$$

Nếu U_j^i là hàm tuyến tính theo $\mathbf{X}_j = (X_1, X_2, \dots, X_K)$ và M_j , ta có thể viết:

$$U^0(\mathbf{X}_j, M_j) = \sum_{k=1}^K \alpha_k^0 X_{jk} + \beta^0 M_j + \varepsilon_j^0$$

$$U^1(\mathbf{X}_j, M_j - t_j) = \sum_{k=1}^K \alpha_k^1 X_{jk} + \beta^1 (M_j - t_j) + \varepsilon_j^1$$

với ε_j^i là sai số ngẫu nhiên.

Mặc dù không quan sát được lợi ích của hộ khi mua (U_j^1) và khi không mua (U_j^0) bảo

hiếm nhưng chúng ta có thể quan sát được quyết định của hộ có mua BH hay không.

Hộ sẽ lựa chọn mua BH nếu lợi ích mang lại từ mua BH lớn hơn so với không mua BH, đó là:

$$U^1(Z_j, M_j - t_j, \varepsilon_{1j}) > U^0(Z_j, M_j, \varepsilon_{0j})$$

Hộ không mua khi:

$$U^1(Z_j, M_j - t_j, \varepsilon_{1j}) < U^0(Z_j, M_j, \varepsilon_{0j})$$

Khi đó, chênh lệch lợi ích giữa khi mua (U_j^1) và khi không mua (U_j^0) BH là:

$$\Delta U^* = \sum_{k=1}^m (\alpha_{1k} - \alpha_{0k}) Z_{jk} + \beta_1 (M_j - t_j) - \beta_0 M_j + (\varepsilon_{1j} - \varepsilon_{0j}) \quad (2)$$

Nếu lợi ích cận biên đối với thu nhập trong hai tình huống là như nhau, đó là $\beta_1 = \beta_0 = \beta$, và ký hiệu $\alpha_k = \alpha_{1k} - \alpha_{0k}$, $\varepsilon_j = \varepsilon_{1j} - \varepsilon_{0j}$, thì (2) có thể được viết gọn lại thành:

$$U_{1j} - U_{0j} = \sum_{k=1}^m \alpha_k Z_{jk} - \beta t_j + \varepsilon_j \quad (3)$$

Theo đó, xác suất lựa chọn mua BH là:

$$P(Mua_j) = Pr\left(\sum_{k=1}^m \alpha_k Z_{jk} - \beta t_j + \varepsilon_j > 0\right) \quad (4)$$

Mức sẵn lòng trả (WTP) cho BH từ phương trình (4) có thể ước lượng, cụ thể:

$$WTP = \frac{\alpha Z_j}{\beta} + \frac{\varepsilon_j}{\beta} \quad (5)$$

Nếu $\frac{\varepsilon_j}{\beta} \sim N(0, \frac{\sigma^2}{\beta^2})$, khi đó WTP trung bình là:

$$\overline{WTP} = E(WTP | \alpha, \beta, Z_j) = \left[\frac{\alpha Z_j}{\beta} \right] \quad (6)$$

1.2. Mô hình thực nghiệm

Từ các nghiên cứu trước đây, mức sẵn lòng chi trả bảo hiểm cây lúa của hộ thường được cho là bị chi phối bởi các yếu tố liên quan đến thu nhập, đặc điểm của hộ (như độ tuổi, giới tính của chủ hộ, số thành viên của hộ), và các yếu tố liên quan đến hoạt động

sản xuất của hộ như kinh nghiệm, tài sản sản xuất, khả năng vay vốn từ các tổ chức tín dụng, diện tích trồng lúa, năng suất lúa bình quân. Ngoài ra, mức phí bảo hiểm đóng một vai trò quan trọng trong quyết định có sẵn lòng chi trả bảo hiểm cây lúa hay không (Son, 2008; Huy & Khôi, 2015).

Theo Vandever (2001), những hộ có thu nhập cao và đã từng bị mất mùa thường có xu hướng tham gia bảo hiểm nhiều hơn. Đồng thời, mức phí bảo hiểm có quan hệ nghịch chiều với khả năng tham gia bảo hiểm. Thông (2013) sử dụng mô hình hồi qui probit đa biến để ước lượng WTP cho thấy, yếu tố thu nhập hộ gia đình, mức phí bảo hiểm, diện tích đất canh tác, trình độ học vấn, giới tính và kinh nghiệm trồng lúa ảnh hưởng nhiều đến quyết định tham gia bảo hiểm. Huy và Toàn (2019) khi xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm cây lúa của các hộ thuộc diện được tham gia chương trình thí điểm ở tỉnh Hà Tĩnh cho thấy: hộ dễ huy động nguồn lực lao động gia đình, tham gia các chương trình tập huấn về kỹ thuật sản xuất, có tài sản sản xuất lớn, được vay vốn, có quy mô sản xuất và chi phí cho sản xuất lớn thường có xu hướng tham gia bảo hiểm cây lúa; trái lại, độ tuổi hay giới tính của chủ hộ không có ý nghĩa trong quyết định tham gia bảo hiểm. Bên cạnh đó, Nghi (2013) nghiên cứu về nhu cầu tham gia bảo hiểm sản lượng của hộ nuôi tôm sú ở huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu cho thấy tỷ lệ không sẵn lòng tham gia bảo hiểm còn rất cao, các chương trình bảo hiểm chưa tạo được niềm tin cho người nông dân mặc dù các hộ có nhận thức được tác hại của các loại rủi ro đối với sản xuất. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích nuôi tôm, chi phí đầu tư, tập huấn kỹ thuật và tổng số các loại rủi ro là những nhân tố chính ảnh hưởng đến nhu cầu tham gia bảo hiểm.

Trên cơ sở lược khảo các tài liệu liên quan, Bảng 1 tổng hợp và trình bày một số nhân tố ảnh hưởng và hướng tác động của chúng đến mức sẵn lòng chi trả (WTP) bảo hiểm cây lúa.

Đây cũng chính là các biến giải thích sẽ được sử dụng trong mô hình xác suất chấp nhận chi trả mức phí (bid) để tham gia bảo hiểm cây lúa của hộ.

BẢNG 1. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ HƯỚNG TÁC ĐỘNG ĐẾN WTP BẢO HIỂM CÂY LÚA

Tên biến	Diễn giải	Kỳ vọng về dấu
<i>bid</i>	Mức phí bảo hiểm (nghìn đồng/sào)	-
<i>age</i>	Tuổi chủ hộ (năm)	+/-
<i>edu</i>	Trình độ học vấn (lớp)	+
<i>club</i>	Hộ có tham gia đoàn thể (có =1, không =0)	+
<i>hhldsize</i>	Số thành viên của hộ (người)	-
<i>asset</i>	Tổng tài sản của hộ (triệu đồng)	+
<i>credit</i>	Có vay vốn (có =1, không =0)	+
<i>inc_total</i>	Tổng thu nhập (triệu đồng)	+
<i>rice_area</i>	DT trồng lúa (m ²)	+
<i>rice_yeild</i>	NS lúa bq (kg/sào)	+

Ghi chú: * Biến phụ thuộc $Y = 1$ nếu hộ sẵn lòng chi trả, $Y = 0$ nếu hộ không sẵn lòng.

* '+' thể hiện mối quan hệ thuận chiều với biến phụ thuộc.

* '-' thể hiện mối quan hệ ngược chiều với biến phụ thuộc.

Nguồn: Tổng hợp từ Vandever, 2001; Thông, 2013; Huy & Toàn, 2019; Nghi, 2013.

Để đo lường mức sẵn lòng chi trả (WTP) theo phương pháp tham số, nghiên cứu này dựa theo mô hình tham số ngẫu nhiên của Haab và McConnell (2002) đã trình bày ở mô hình lý thuyết. Giá trị WTP trung bình và các nhân tố ảnh hưởng đến WTP được ước lượng bằng cách sử dụng mô hình probit. Dựa trên Bảng 1, mô hình ước lượng WTP là hàm xác suất chấp nhận chi trả mức phí *bid* để tham gia bảo hiểm cây lúa của hộ có thể được viết dưới dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 bid + \beta_2 age + \beta_3 edu + \beta_4 club + \beta_5 hhldsize + \beta_6 asset + \beta_7 credit + \beta_8 rice_area + \beta_9 rice_yeild + \varepsilon$$

Đây sẽ là mô hình thực nghiệm được sử dụng để ước lượng mức sẵn lòng chi trả (WTP) cho BH cây lúa ở trong nghiên cứu này.

1.3. Phương pháp thu thập số liệu

Địa bàn nghiên cứu và nguồn số liệu thứ cấp

Tại Hà Tĩnh, 3 huyện được lựa chọn để triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm cây lúa gồm Hương Khê, Đức Thọ và Cẩm Xuyên. Với đặc điểm địa lý, kinh tế - xã hội khá đặc trưng của Hà Tĩnh, Hương Khê được chọn làm địa bàn nghiên cứu cho bài viết này.

Nguồn số liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu này chủ yếu được thu thập từ Phòng Thống kê, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp, Chi cục Phát triển nông thôn, Chi cục Bảo vệ thực vật, UBND huyện Hương Khê và UBND các xã trực thuộc huyện Hương Khê, Hà Tĩnh. Số liệu thứ cấp được thu thập gồm tình hình kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên, các số liệu liên quan đến tình hình dịch hại và thiên tai ở địa phương, chính sách chỉ đạo của địa phương về hạn chế thiệt hại dịch bệnh, thiên tai. Đối với số liệu về

những thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra, chính sách đền bù, số tiền tham gia bảo hiểm, số tiền phải đền bù,... được thu thập từ Công ty bảo hiểm Bảo Minh Hà Tĩnh. Nguồn số liệu thứ cấp liên quan đến bảo hiểm cây lúa được thu thập chủ yếu trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013, giai đoạn thực hiện chương trình thí điểm BHNN theo Quyết định 315/QĐ-TTg.

Để thu thập số liệu sơ cấp nhằm ước lượng mức sẵn lòng chi trả cho phí bảo hiểm cây lúa thông qua phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (CVM), 2 thị trường giả định thông qua 2 kịch bản được nhóm nghiên cứu xây dựng sẵn được đưa ra để trình bày trước khi phỏng vấn hộ. Dưới đây là 2 kịch bản mô tả những thuận lợi và khó khăn có thể xảy ra khi hộ tham gia hay không tham gia BH cây lúa trong thời gian tới.

Các kịch bản và nguồn số liệu sơ cấp

CÁC GIẢ ĐỊNH THÔNG TIN VỀ THỊ TRƯỜNG

* Năng suất (NS) lúa bình quân xã là 300 kg/sào (là NS bình quân của 3 vụ tương ứng trong 3 năm trước đó của xã được Cục Thống kê công bố).

* Năng suất bảo hiểm là 270kg/sào, bằng 90% NS bình quân xã ở trên.

Nghĩa là: Nếu thiên tai, dịch bệnh xảy ra dẫn đến NS thực tế toàn xã thấp hơn 270kg/sào, hộ sẽ được bồi thường (kể cả khi năng suất thực tế của hộ cao hơn 270kg/sào).

* Giá lúa để tính phí bảo hiểm và bồi thường là 6.000 đồng/kg (là giá của vụ gần nhất do Cục Thống kê công bố).

KỊCH BẢN 1

KHÔNG MUA bảo hiểm cây lúa vụ tới

* Phí bảo hiểm/sào = 0

Nếu

a- **KHÔNG** có thiên tai, dịch bệnh xảy ra

Doanh thu/sào = NS thực tế × Giá bán thực tế

b- **CÓ** thiên tai, dịch bệnh xảy ra

* Thiệt hại về thu nhập từ sản xuất lúa của hộ sẽ phụ thuộc vào mức độ thiệt hại thực tế do thiên tai, dịch bệnh gây ra.

* Trong trường hợp xấu nhất, hộ có thể bị mất trắng.

KỊCH BẢN 2

CÓ MUA bảo hiểm cây lúa vụ tới

* Phí bảo hiểm/sào = 300kg/sào × 6.000đ/kg × Tỷ lệ phí BH
[= NS bq của xã × Giá lúa tính BH × Tỷ lệ phí BH]

Nếu

a- **KHÔNG** có thiên tai, dịch bệnh xảy ra

* Doanh thu/sào = NS thực tế × Giá bán thực tế - **Phí bảo hiểm/sào**

b- **CÓ** thiên tai/dịch bệnh xảy ra làm **NS thực tế xã < 270kg/sào**

* Tiền bồi thường/sào = (270 - Năng suất bq thực tế xã) × 6000đ/kg

[= (NS được BH - NS bq thực tế xã) × Giá lúa tính BH]

* Doanh thu/sào = NS thực tế × Giá bán thực tế + **Tiền bồi thường**

BẢNG 3. DIỆN TÍCH LÚA ĐƯỢC BẢO HIỂM THEO LOẠI HỘ QUA CÁC VỤ Ở HƯƠNG KHÊ TRONG NĂM 2012 VÀ 2013

Loại hộ	Diện tích bảo hiểm vụ Đông Xuân (ha)		Diện tích bảo hiểm vụ Hè Thu (ha)		So sánh diện tích 2013/2012 (%)	
	2012	2013	2012	2013	ĐX	HT
Hộ nghèo	484,481	680,064	498,708	687,132	+40,37	+1,04
Hộ cận nghèo	114,272	613,124	166,884	612,724	+436,55	267,15
Hộ khác	40,705	30,083	152,014	19,804	-26,09	-86,97
Tổng	639,458	1.323,271	817,606	1.319,66	+107	+61,40

Nguồn: Công ty Bảo Minh Hà Tĩnh, 2013, 2014.

Cũng giống như số lượng hộ tham gia bảo hiểm cây lúa, diện tích lúa được bảo hiểm của nhóm hộ nghèo và cận nghèo tăng lên qua từng vụ và qua các năm. Tuy nhiên, đối với các hộ thuộc nhóm khá và giàu, cùng với việc giảm số lượng hộ tham gia bảo hiểm cây lúa, diện tích tham gia bảo hiểm theo các vụ của nhóm này cũng giảm. Điều này cho thấy việc tự nguyện tham gia chương trình bảo hiểm khá thấp nếu các hộ không được hỗ trợ phí bảo hiểm hoặc được hỗ trợ ở mức thấp. Ngoài ra, nhóm hộ khá, giàu thường ít tham gia vào các

hoạt động sản xuất nông nghiệp nên cũng ít tham gia mua bảo hiểm cây lúa hơn so với những hộ nghèo hay cận nghèo do nguồn thu nhập chủ yếu của nhóm hộ khá, giàu thường dựa vào các hoạt động phi nông nghiệp.

2.2. Một số thông tin cơ bản về mẫu điều tra

Đặc điểm và tình hình sản xuất lúa của hộ

Số liệu Bảng 4 trình bày các thông tin cơ bản liên quan chủ yếu đến đặc điểm và tình hình sản xuất lúa của hộ trong thời gian vừa qua.

BẢNG 4. ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA CỦA HỘ TRONG MẪU ĐIỀU TRA

Đặc điểm của hộ	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tuổi của chủ hộ (năm)	47,47	25	68
Trình độ học vấn của chủ hộ (lớp)	7,969	1	12
Nghề chính của chủ hộ: =1 làm ruộng, = 0 khác	0,938	0	1
Số thành viên của hộ (người)	5,106	2	8
Số lao động chính (lao động)	2,627	1	6
Tổng giá trị tài sản của hộ (triệu VNĐ)	310,8	20	1,224
Diện tích trồng lúa 2022 (m ²)	4,477	200	13,000
Chi phí cho sản xuất lúa 2022 (nghìn VNĐ)	2,290	40	12,780
Năng suất lúa bình quân năm 2022 (kg/sào)	318,9	200	400
Tổng thu nhập 2022 của hộ (triệu VNĐ)	84,95	8,4	317

Nguồn: Số liệu điều tra, 2023.

Số liệu Bảng 4 cho thấy bình quân mỗi hộ có khoảng 5 thành viên với độ tuổi trung bình của chủ hộ là khoảng 48 tuổi, học vấn của chủ hộ chủ yếu là đã học xong cấp 2. Về nghề

nghiệp, gần 94% chủ hộ là thuần nông, khoảng 6% kết hợp sản xuất nông nghiệp với cung cấp các dịch vụ khác. Về quy mô diện tích trồng lúa, bình quân mỗi hộ có khoảng 4.500m², với năng suất bình quân khoảng 3,2 tạ/sào. Số liệu

Bảng 4 cũng cho thấy, thu nhập bình quân năm 2022 của hộ chỉ khoảng 85 triệu đồng, hay khoảng 1,4 triệu đồng/người/tháng, là khá thấp. Lý do cơ bản là thu nhập của các hộ ở đây chủ yếu dựa vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Các loại rủi ro hộ thường phải đối mặt trong sản xuất lúa

BẢNG 5. CÁC RỦI RO HỘ THƯỜNG GẶP PHẢI TRONG SẢN XUẤT LÚA

Loại rủi ro	Hộ bị thiệt hại nhiều hơn 30% thu nhập từ sản xuất lúa	
	SL (hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Lũ, lụt	136	85,00
2. Sâu, dịch bệnh	25	15,63
3. Bão, lốc	17	10,63
4. Hạn hán	13	8,13
5. Rét đậm, rét hại	9	5,63

Nguồn: Số liệu điều tra, 2023.

Trong các loại rủi ro thường xảy ra đối với các hộ trồng lúa ở Hương Khê, rủi ro về thiên tai chiếm tỷ lệ rất lớn và có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống kinh tế - xã hội của người dân ở đây. Số liệu Bảng 5 cho thấy số hộ bị ảnh hưởng bởi lũ, lụt là nhiều nhất: Có đến 85% số hộ đã bị thiệt hại hơn 30% thu nhập từ sản xuất lúa do loại thiên tai này. Hương Khê là rốn lũ của Hà Tĩnh, nơi đây thường xuyên xảy ra những trận lũ lớn và thường tập trung từ tháng 7 đến tháng 11 hàng năm, những trận lũ ở đây gây thiệt hại rất nặng nề cho sản xuất nông nghiệp và sản xuất lúa. Sau lũ lụt là rủi ro do sâu, dịch bệnh gây ra cho sản xuất lúa với gần 16% số hộ bị thiệt hại. Tiếp đến là bão, lốc (gần 11% bị ảnh hưởng), hạn hán (hơn 8% bị ảnh hưởng) và khoảng 6% bị ảnh hưởng do rét đậm, rét hại.

2.3. Mức sẵn lòng chi trả bảo hiểm cây lúa

Tỷ lệ sẵn lòng chi trả và lý do không sẵn lòng chi trả

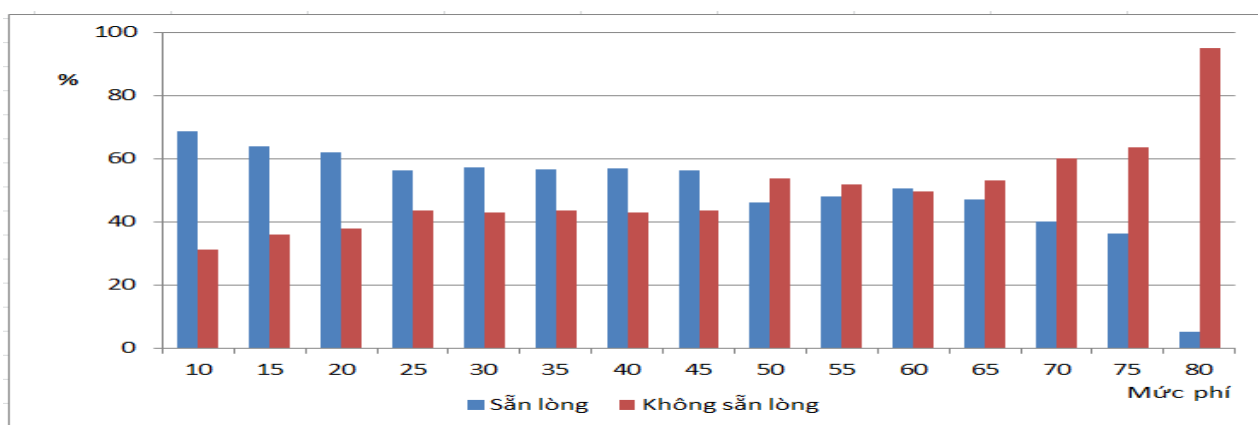
Tỷ lệ sẵn lòng chi trả và không sẵn lòng chi trả tại các mức phí từ 10 nghìn đồng/sào

Để có thêm thông tin về các loại rủi ro mà hộ phải đối mặt trong thời gian vừa qua cũng như mức độ ảnh hưởng của chúng đến đời sống của hộ, bảng hỏi cũng được thiết kế để thu thập thu thập dữ liệu về các nội dung này. Bảng 5 trình bày một số loại rủi ro mà hộ sản xuất lúa thường gặp và đã gây thiệt hại hơn 30% thu nhập từ sản xuất lúa của hộ.

đến 80 nghìn đồng/sào, với bước nhảy là 5.000 đồng, được trình bày ở Hình 1. Số liệu thống kê cho thấy, có 68,75% sẵn lòng chi trả ở mức giá thấp nhất là 10 nghìn đồng, ngược lại chỉ có 0,5% số hộ đồng ý trả ở mức cao nhất 80 nghìn đồng. Kết quả này phù hợp với giả thuyết đặt ra, đó là khi mức giá càng cao thì tỷ lệ chấp nhận chi trả càng thấp. Nói cách khác, có mối tương quan nghịch giữa mức giá và sự sẵn lòng chi trả của hộ.

Đối với những hộ không sẵn lòng chi trả tại mức giá đưa ra, hộ được yêu cầu cho biết lý do và yêu cầu cho biết mức giá mà họ cho là phù hợp (nếu có). Bảng 6 cho thấy thủ tục phiền phức khi tham gia hoặc thủ tục khi được bồi thường là lý do mà các hộ chọn nhiều nhất (hơn 39%). Tiếp đó, hơn 24% hộ chọn lý do “Không muốn bị áp đặt thực hiện theo quy trình sản xuất lúa khi tham gia bảo hiểm”. Gần 17% cho rằng, với quy mô sản xuất nhỏ lẻ, hộ không cần bảo hiểm và hơn 15% số hộ khẳng định tự khắc phục được hậu quả khi rủi ro xảy ra.

HÌNH 1. TỶ LỆ SẴN LÒNG CHI TRẢ TẠI CÁC MỨC PHÍ



Nguồn: Số liệu điều tra, 2023.

BẢNG 6. LÝ DO HỘ KHÔNG SẴN LÒNG THAM GIA BẢO HIỂM CÂY LÚA

Lý do	Tỷ lệ (%)
1. Thủ tục phiền phức (khi tham gia, khi được bồi thường)	39,04
2. Không muốn bị áp đặt quy trình sản xuất lúa khi tham gia bảo hiểm	24,21
3. Sản xuất nhỏ lẻ, không cần bảo hiểm	16,60
4. Tự khắc phục được rủi ro	15,33
5. Phí tham gia bảo hiểm cao	4,82

Nguồn: Số liệu điều tra, 2023.

Đáng chú ý là chỉ có gần 5% số hộ chọn lý do “Phí tham gia bảo hiểm cao”, chiếm tỷ trọng khá thấp trong các lý do mà hộ không sẵn lòng chi trả. Điều này cũng khá phù hợp với đánh giá về chương trình thí điểm BH theo Quyết định 315/QĐ-TTg (Bộ Tài chính, 2014), khi cho rằng việc triển khai còn gặp nhiều khó khăn và bất cập về quy định pháp lý, đặc biệt còn nhiều thủ tục rườm rà, gây khó khăn cho người tham gia BH.

Kết quả ước lượng sẵn lòng chi trả bảo hiểm cây lúa

Kết quả ước lượng mô hình hồi qui probit về mức sẵn lòng chi trả của hộ và các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia BH cây lúa được trình bày ở Bảng 7. Để đánh giá mức độ tin

cậy của mô hình, các kiểm định liên quan đến kiểm định của mô hình đã được thực hiện. Kiểm định đa cộng tuyến, thông qua ước lượng các giá trị trung bình của nhân tố phóng đại phương sai (VIF), xác nhận không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kiểm định LR cho sự phù hợp của mô hình bác bỏ giả thuyết H_0 ở mức 1%.

Kết quả ước lượng ở Bảng 7 cho thấy, giá trị mức sẵn lòng chi trả (WTP) trung bình ước tính là khoảng 37,5 ngàn đồng/sào (500 m²)/vụ. Nếu so sánh với giá trị thực tế mà các hộ nông dân không thuộc diện nghèo hay cận nghèo tại địa bàn phải chi trả (khoảng 36 ngàn đồng/sào/vụ) khi Chương trình thí điểm đang diễn ra thì giá trị ước lượng mức sẵn lòng chi trả trung bình cao hơn khoảng gần 2 nghìn

đồng. Tuy nhiên mức sẵn lòng chi trả này thấp hơn nhiều so với mức phí được đưa ra trong giai đoạn thí điểm (90 ngàn đồng/sào/vụ) mà các hộ phải trả nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước. Đây là nguồn thông tin quan trọng trong việc hoạch định lại chính sách phí BH cho cây lúa trong tương lai.

Nhìn chung, kết quả ước lượng khá phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Đối với các hệ số được ước lượng từ mô hình, ngoại trừ trình độ

của chủ hộ và số thành viên trong hộ không có ý nghĩa ở mức 10%, các biến giải thích còn lại trong mô hình đều ảnh hưởng đến quyết định sẵn lòng chi trả BH cây lúa của hộ. Như được trình bày ở mô hình lý thuyết, việc giải thích các hệ số ước lượng trong mô hình probit không giống như trong mô hình hồi quy tuyến tính. Do đó, tác động biên được sử dụng để giải thích ý nghĩa thay cho các hệ số ước lượng của mô hình.

BẢNG 7. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ CỦA HỘ TRỒNG LÚA

Tên biến	Diễn giải	Hệ số	Sai số chuẩn	Tác động biên
<i>bid</i>	Mức phí bảo hiểm (nghìn đồng/sào)	-0,041***	(0,0081)	-0,0158
<i>age</i>	Tuổi chủ hộ (năm)	-0,0305*	(0,0191)	-0,0119
<i>edu</i>	Trình độ học vấn (lớp)	0,000238	(0,0587)	9,22E-05
<i>club</i>	Hộ có tham gia đoàn thể	0,495*	(0,367)	0,18
<i>hhldsize</i>	Số thành viên của hộ (người)	-0,062	(0,129)	-0,0248
<i>asset</i>	Tổng tài sản của hộ (triệu đồng)	0,509**	(0,253)	0,198
<i>credit</i>	Có vay vốn	0,3527*	(0,328)	0,1348
<i>inc_total</i>	Tổng thu nhập (triệu đồng)	0,332**	(0,132)	0,0904
<i>rice_area</i>	Diện tích trồng lúa 2015 (m ²)	1,033***	(0,294)	0,401
<i>rice_yeild</i>	Năng suất lúa bình quân năm 2015 (kg/sào)	-0,00714***	(0,027)	-0,0028
<i>Constant</i>	Hệ số chặn	-7,25***	(0,185)	---
Số quan sát		160		
Log-likelihood		-61,03		
Chi-square		99,65		
Pseudo R-squared		0,449		
WTP trung bình		37,57		

Nguồn: Số liệu điều tra năm (2023).

Ghi chú: ***, **, * : có ý nghĩa ở mức 1%, 5%, 10%.

Cụ thể, khi mức phí BH (*bid*) tăng lên 5 ngàn đồng, xác suất sẵn lòng chi trả để tham gia BH cây lúa của hộ sẽ giảm khoảng 0,016 (hay 1,6 điểm phần trăm), nếu các yếu tố khác trong mô hình không đổi (tại giá trị trung bình của mẫu). Tương tự, khi tuổi của chủ hộ càng

lớn, số thành viên của hộ càng đông và năng suất lúa bình quân của hộ càng cao thì xác suất sẵn lòng chi trả để tham gia BH cây lúa của hộ càng giảm.

Ngược lại, việc tham gia các đoàn thể (*club*) giúp cơ hội sẵn lòng chi trả để tham gia

BH cây lúa của hộ tăng 18 điểm phần trăm. Điều này cho thấy, thông qua tham gia các tổ chức đoàn thể, hộ có thể được chia sẻ nhiều thông tin hơn về tính ưu việt của chương trình BH cây lúa trong việc phân tán rủi ro và giúp bảo vệ năng lực sản xuất cho hộ. Từ đó, khả năng tham gia BH cây lúa của hộ tăng lên. Ngoài ra, khi tổng tài sản của hộ lớn, hộ có vay vốn từ các tổ chức tín dụng, hộ có diện tích trồng lúa lớn, hộ có thu nhập cao thì hộ thường có xu hướng sẵn lòng chi trả để tham gia bảo hiểm cây lúa, nhằm giảm thiểu mất mát khi rủi ro xảy ra.

Kết luận và khuyến nghị

Các hộ trồng lúa ở Hương Khê, Hà Tĩnh thường phải đối mặt với các rủi ro do thiên tai gây ra, đặc biệt là lũ lụt, gây thiệt hại rất nặng nề cho sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng, làm giảm thu nhập, giảm năng lực sản xuất của hộ và mức độ ảnh hưởng thường trên diện rộng. Để phân tán rủi ro, giúp bảo vệ năng lực sản xuất cho các hộ trồng lúa, chương trình BH cây lúa được thực hiện thí điểm ở Hương Khê, Hà Tĩnh trong giai đoạn 2011-2013 theo Quyết định 315/2011/QĐ-TTg, với hy vọng là sẽ làm tiền đề cho thị trường này hình thành và phát triển. Tuy nhiên, sau khi kết thúc thực hiện thí điểm, thị trường BH nông nghiệp nói chung và bảo hiểm cây lúa nói riêng ở Hương Khê, Hà Tĩnh hầu như đang bị bỏ ngỏ. Sử dụng nguồn số liệu điều tra từ 160 hộ trồng lúa trên địa bàn huyện Hương Khê, nghiên cứu này đánh giá thực trạng triển khai chương trình thí điểm BH cây lúa và áp dụng phương pháp định giá ngẫu nhiên để xác định mức sẵn lòng chi trả phí BH cây lúa.

Kết quả ước lượng cho thấy, mức sẵn lòng chi trả phí BH cây lúa chỉ xấp xỉ 37,5 ngàn đồng/sào (500m²)/vụ. So với mức phí bảo hiểm 90 ngàn đồng/sào/vụ được áp dụng trong giai đoạn thí điểm, mức sẵn lòng chi trả từ các

hộ điều tra thấp hơn một nửa mức phí do Nhà nước quy định. Lưu ý rằng, trong thời gian diễn ra chương trình thí điểm, Nhà nước hỗ trợ hoàn toàn (100%) phí bảo hiểm cho hộ nghèo; hỗ trợ 80% (năm 2012) và 90% (năm 2013) cho hộ cận nghèo; hỗ trợ 60% đối với hộ không thuộc diện nghèo hay cận nghèo. Có lẽ đây là một trong những lý do quan trọng giúp giải thích tại sao ngay sau khi kết thúc chương trình thí điểm, hết sự hỗ trợ từ Nhà nước, thị trường BH cây lúa ở Hương Khê, Hà Tĩnh đã bị bỏ ngỏ.

Ngoài mức phí BH có lẽ là chưa phù hợp, các rào cản bên ngoài cũng khiến hộ không mặn mà với BH cây lúa gồm quy trình, thủ tục còn khá phiền hà, nhất là trong quá trình đánh giá thiệt hại và các thủ tục bồi thường. Những yêu cầu khi tham gia BH, như bị áp đặt phải thực hiện theo quy trình sản xuất lúa để được bồi thường khi rủi ro xảy ra, cũng làm giảm mong muốn tham gia BH cây lúa của hộ. Ngoài ra, các yếu tố nội tại bên trong, như tư tưởng sản xuất nhỏ lẻ, có thể tự khắc phục được hậu quả khi rủi ro xảy ra... cũng là những lý do khiến hộ không muốn tham gia BH cây lúa, kể cả khi được hỗ trợ phí BH từ Nhà nước.

Kết quả ước lượng cũng cho thấy, khi tuổi của chủ hộ càng lớn, số thành viên của hộ càng đông và năng suất lúa bình quân của hộ càng cao thì xác suất sẵn lòng chi trả để tham gia BH cây lúa của hộ càng giảm. Ngược lại, khi tổng tài sản của hộ lớn, hộ có vay vốn từ các tổ chức tín dụng, diện tích trồng lúa lớn, thu nhập của hộ lớn thì hộ có xu hướng muốn tham gia BH cây lúa để giảm thiểu mất mát khi rủi ro xảy ra. Đáng lưu ý là khi hộ có thành viên tham gia vào các tổ chức đoàn thể tại địa phương thì cơ hội tham gia BH cây lúa của hộ tăng lên. Có thể do thông qua tham gia các tổ chức đoàn thể, hộ biết và được chia sẻ nhiều thông tin hơn về tính ưu việt của BH nông

nghiệp trong việc phân tán rủi ro và giúp bảo vệ năng lực sản xuất cho hộ, dẫn đến nhu cầu tham gia BH cây lúa của hộ tăng lên.

Để khuyến khích các hộ trồng lúa tham gia BH cây lúa, theo đó, các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp BH nông nghiệp nên xây dựng lại chính sách phí BH cây lúa để phù hợp với thực tế địa phương hơn. Không kém phần quan trọng, việc hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan đến BH nông nghiệp nói chung và cây lúa nói riêng sẽ tạo động lực và khuyến khích các doanh nghiệp BH cũng như

các hộ nông dân tham gia vào thị trường BH cây lúa, đặc biệt lưu ý đến quy trình đánh giá thiệt hại, các thông tin đầu vào cho quá trình đánh giá và các thủ tục bồi thường. Đồng thời, việc tăng cường tuyên truyền, phổ biến cho các hộ trồng lúa để nhận thức rõ hơn về các rủi ro trong sản xuất nông nghiệp cũng như lợi ích mà BH cây lúa mang lại là rất cần thiết, giúp khẳng định vai trò quan trọng của thị trường BH cây lúa nói riêng và thị trường BH nông nghiệp nói chung, tạo cơ hội để phát triển bền vững thị trường này ở Hương Khê, Hà Tĩnh.

Tài liệu tham khảo

1. Bateman I. J., Carson, R. T., Day B., Hanemann M., Hanley N., Hett T., and Swanson J. (2002), *Economic valuation with stated preference techniques: a manual*.
2. Bộ Tài Chính (2014). *Hội nghị tổng kết thực hiện Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013*.
3. Cole S., Giné X., Tobacman J., Townsend R., Topalova P., & Vickery J. (2013). Barriers to household risk management: Evidence from India. *Am Econ J Appl Econ*, 5(1), pp. 104–135.
4. Công ty Bảo Minh Hà Tĩnh (2013). *Tổng hợp kết quả triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tại các huyện Cẩm Xuyên, Đức Thọ và Hương Khê năm 2012*.
5. Công ty Bảo Minh Hà Tĩnh (2014). *Tổng hợp kết quả triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tại các huyện Cẩm Xuyên, Đức Thọ và Hương Khê năm 2013*.
6. Giné X., Townsend R., Vickery J. (2008). Patterns of rainfall insurance participation in rural India. *The World Bank Economic Review*, 22 (3), pp. 539–566.
7. Haab T. C., and McConnell K. E. (2002). *Valuing Environmental and Natural Resources: The Econometrics of Non-Market Valuation*. Edward Elgar Publishing.
8. Hanemann W. M., and Kanninen B. (1998). The Statistical Analysis of Discrete-Response Data. *Working Paper No.798, Department of Agricultural and Resource Economics and Policy, University of California*.
9. Hazell, P. B. R. (1992). The appropriate role of agricultural insurance in developing countries. *Journal of International Development*, 4, pp. 567–581.
10. Hoàng Triệu Huy và Phan Đình Khôi (2015). Bảo hiểm nông nghiệp bền vững: Lý thuyết và thực trạng triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 218, pp. 48-55.
11. Hoàng Triệu Huy và Hồ Minh Toàn (2019). Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm cây lúa của nông hộ ở tỉnh Hà Tĩnh. *Tạp chí Phát triển bền vững Vùng*, 9(3), pp. 99-109.
12. IPSARD (2023). *Tài liệu tham khảo: Bảo hiểm nông nghiệp*.
13. Nguyễn Quốc Nghi (2013). The demand for participating in tiger prawn farming production assurance in Dong Hai district, Bac Lieu province. *Vietfish International*, 10(2), pp.83-85.
14. Nguyễn Tuấn Sơn (2008). Nghiên cứu vận dụng phương pháp chi số trong bảo hiểm nông nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 4, pp. 367-74.

15. Phạm Lê Thông (2013). Mức phí sẵn lòng trả cho bảo hiểm giá lúa của các nông hộ ở Cần Thơ. *Kỹ yếu khoa học Đại học Cần Thơ*.
16. Phạm Thị Định (2013). Tình hình thực hiện bảo hiểm nông nghiệp ở Việt Nam theo quyết định Số 315/QĐ-TTg và một số ý kiến đề xuất. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 193, pp. 54-57.
17. Thủ tướng Chính phủ (2011). *Quyết định 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011- 2013*.
18. UBND huyện Hương Khê (2023). *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế huyện Hương Khê 2022*.
19. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2023). *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh 2022*.
20. Vandever M. L. (2001). Demand for area crop insurance among litchi producers in northern Vietnam. *Agricultural Economics*, 26(2), pp. 173-184.

Thông tin tác giả:**1. Hoàng Triệu Huy, TS.**

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế.

- Địa chỉ email: hoangtrieuhuy@hce.edu.vn

Ngày nhận bài: 30/6/2024

Ngày nhận bản sửa: 15/7/2024

Ngày duyệt đăng: 11/8/2024